

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184,065,298,540</b>	<b>174,497,164,546</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>43,778,562,971</b>	<b>25,983,767,039</b>
1. Tiền	111		43,778,562,971	983,767,039
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>32,293,735,588</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a		32,293,735,588
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87,881,015,760</b>	<b>62,981,728,420</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	50,095,046,601	19,101,079,945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,013,137,808	2,535,797,437
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	36,770,285,070	43,342,304,757
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>52,404,699,245</b>	<b>53,222,868,429</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	52,404,699,245	53,222,868,429
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,020,564</b>	<b>15,065,070</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,020,564	15,065,070
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>125,173,385,634</b>	<b>136,114,550,135</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75,485,192,470</b>	<b>85,989,935,582</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	71,290,680,792	81,637,013,679
- Nguyên giá	222		513,640,565,952	512,696,561,316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(442,349,885,160)	(431,059,547,637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**

*Đơn vị tính: VND*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,194,511,678	4,352,921,903
- Nguyên giá	228		7,067,859,922	7,067,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,873,348,244)	(2,714,938,019)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	329,785,454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2b	<b>17,782,271,000</b>	<b>17,790,431,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293,046,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31,576,136,710</b>	<b>32,004,398,099</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	31,576,136,710	32,004,398,099
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>309,238,684,174</b>	<b>310,611,714,681</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>163,458,818,347</b>	<b>156,393,556,761</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>138,669,094,314</b>	<b>131,603,832,728</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	12,145,021,569	8,240,317,835
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	51,406,536,699	22,833,310,054
3. Phải trả người lao động	314		5,690,762,884	7,349,818,585
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	64,856,325,884	88,672,002,066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,570,447,278	4,508,384,188
10. Quỹ bình ổn giá	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24,789,724,033</b>	<b>24,789,724,033</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	24,439,794,065	24,439,794,065
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>145,779,865,827</b>	<b>154,218,157,920</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>145,389,865,827</b>	<b>153,828,157,920</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,175,740,119	21,175,740,119
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,889,775,708	14,328,067,801
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		408,381,901	7,921,145,421
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,481,393,807	6,406,922,380
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390,000,000</b>	<b>390,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>309,238,684,174</b>	<b>310,611,714,681</b>

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 07 năm 2019

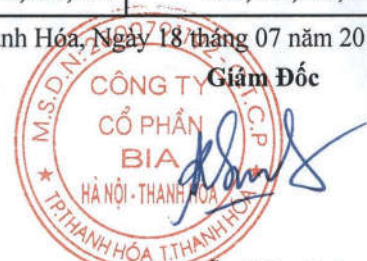
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

*Đoàn Thị Như Hoa*

*[Signature]*



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II - Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Lũy kế Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162,159,030,393	124,766,445,502	240,926,461,497	169,884,145,237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162,159,030,393	124,766,445,502	240,926,461,497	169,884,145,237
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	127,489,403,796	96,572,486,099	199,282,822,683	135,664,725,324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,669,626,597	28,193,959,403	41,643,638,814	34,219,419,913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	234,652,997	1,109,268,420	878,104,712	1,572,190,936
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	118,228,636	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	118,228,636	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	14,048,934,390	11,713,211,419	20,689,405,609	18,467,253,545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	8,739,034,116	8,618,040,783	15,359,123,316	13,813,039,753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,116,311,088	8,971,975,621	6,354,985,965	3,511,317,551
11. Thu nhập khác	31	VI.6	591,958,594	-	609,958,594	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	24,583,043	5,727,262	83,342,766	11,454,524
13. Lợi nhuận khác	40		567,375,551	(5,727,262)	526,615,828	(11,454,524)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,683,686,639	8,966,248,359	6,881,601,793	3,499,863,027
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1,400,207,986	573,771,193	1,400,207,986	573,771,193
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,283,478,653	8,392,477,166	5,481,393,807	2,926,091,834

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Kiên Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh</b>	<b>1</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế		12,683,686,639	8,966,248,359	6,881,601,793	3,499,863,027
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	6,644,278,888	5,811,026,863	11,530,028,565	11,664,836,253
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(234,652,997)	(1,109,268,420)	(878,104,712)	(1,572,190,936)
- Chi phí lãi vay	6	-	-	118,228,636	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	19,093,312,530	13,668,006,802	17,651,754,282	13,592,508,344
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(17,175,941,515)	(19,772,609,268)	(24,239,099,516)	(20,619,682,020)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5,365,743,081)	(3,848,899,522)	818,169,184	(1,903,487,405)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	15,947,405,279	53,737,200,403	6,330,981,093	46,220,868,759
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	766,537,520	2,739,275,221	428,261,389	7,241,327,373
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	(118,228,636)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-	(701,890,408)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	452,867,685	108,999,273	452,867,685	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3,374,597,867)	-	(4,472,914,762)	(477,250,091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>10,343,840,551</b>	<b>46,631,972,909</b>	<b>(3,850,099,689)</b>	<b>44,054,284,960</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1,174,300,000)	(2,544,199,702)	(1,390,300,000)	(2,666,163,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	139,090,909	-	157,090,909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15,000,000,000	22,000,000,000	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	234,652,997	1,129,886,040	878,104,712	1,129,886,040
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(800,556,094)</b>	<b>13,585,686,338</b>	<b>21,644,895,621</b>	<b>18,463,722,404</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	26,200,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	(26,200,000,000)	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>9,543,284,457</b>	<b>60,217,659,247</b>	<b>17,794,795,932</b>	<b>62,518,007,364</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>34,235,278,514</b>	<b>19,802,797,700</b>	<b>25,983,767,039</b>	<b>17,502,449,583</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>43,778,562,971</b>	<b>80,020,456,947</b>	<b>43,778,562,971</b>	<b>80,020,456,947</b>

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hùng

Nguyễn Kiên Cường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý II - Năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Hà Nội-Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**- Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	329,813,639	471,770,684
Tiền gửi ngân hàng	43,448,749,332	511,996,355
Các khoản tương đương tiền (*)	-	25,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>43,778,562,971</b>	<b>25,983,767,039</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2019		01/01/2019	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	-	-	32,293,735,588	32,293,735,588
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32,293,735,588</b>	<b>32,293,735,588</b>

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293,046,000	-	293,046,000	301,206,000	-	301,206,000

(\*) Công ty con-hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN- Thanh Hóa	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

**Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:**

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

**3. Phải thu khách hàng**

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	28,657,204,081	10,561,573,253
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN- Thanh Hóa	19,201,106,487	6,476,184,859
Phải thu khách hàng khác	2,236,736,033	2,063,321,833
<b>Cộng</b>	<b>50,095,046,601</b>	<b>19,101,079,945</b>

**b/ Phải thu khách hàng dài hạn**

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	28,657,204,081	10,561,573,253
Công ty TNHH MTV thương mại Bia HN - Thanh Hóa	19,201,106,487	6,476,184,859
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96,900,000	96,900,000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	-	3,168,000
<b>Cộng</b>	<b>47,955,210,568</b>	<b>17,137,826,112</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1,694,311,036		1,677,738,934	
- Phải thu quỹ ĐTPT theo KTNN2016	0		8,941,434,267	
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM bia HN - Thanh hóa ( Giá trị vò kết )	31,566,621,200		28,635,518,400	
- Phải thu tiền GPMB Nghi Sơn	1,159,348,481		1,159,348,481	
- Phải thu tiền lãi tạm tính	0		676,759,926	
- Phải thu khác	2,350,004,353		2,251,504,749	
<b>Cộng</b>	<b>36,770,285,070</b>	<b>0</b>	<b>43,342,304,757</b>	<b>0</b>
<b>b/ Dài hạn</b>				
- Phải thu khác				
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>36,770,285,070</b>	<b>-</b>	<b>43,342,304,757</b>	<b>-</b>

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-	1,997,453,719	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-	1,997,453,719	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	29,113,061,027	-	34,275,089,903	-
- Công cụ, dụng cụ	1,106,605,712	-	978,448,179	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,719,702,960	-	9,164,106,829	-
- Thành phẩm	5,465,329,546	-	8,805,223,518	-
<b>Cộng</b>	<b>52,404,699,245</b>	<b>-</b>	<b>53,222,868,429</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn</b>				
- Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454		329,785,454	
- Móng tầng lên men+TP	0		-	
<b>Cộng</b>	<b>329,785,454</b>	<b>-</b>	<b>329,785,454</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	61,433,631,497	440,051,969,391	9,317,434,263	1,893,526,165		512,696,561,316
Số tăng trong kỳ	-	1,174,300,000	-	216,000,000		1,390,300,000
- Mua trong kỳ		1,174,300,000		216,000,000		1,390,300,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	446,295,364	-		446,295,364
- Thanh lý, nhượng bán			446,295,364			446,295,364
Số dư cuối kỳ	61,433,631,497	441,226,269,391	8,871,138,899	2,109,526,165		513,640,565,952
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	44,356,503,043	376,944,820,539	9,014,265,515	743,958,540		431,059,547,637
Số tăng trong kỳ	1,727,216,629	9,698,439,009	121,275,000	189,702,250		11,736,632,888
- Khấu hao trong kỳ	1,553,923,641	9,689,224,723	121,275,000	189,702,250		11,554,125,614
- Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi	173,292,988	9,214,286				182,507,274
Số giảm trong kỳ	-	-	446,295,364	-		446,295,364
- Thanh lý, nhượng bán			446,295,364			446,295,364
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	46,083,719,672	386,643,259,548	8,689,245,151	933,660,790		442,349,885,160
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	17,077,128,454	63,107,148,852	303,168,748	1,149,567,625		81,637,013,679
Tại ngày cuối kỳ	15,349,911,825	54,583,009,843	181,893,748	1,175,865,375		71,290,680,792



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,714,938,019	2,714,938,019
Số tăng trong kỳ	-	158,410,225	158,410,225
- Khấu hao trong kỳ		158,410,225	158,410,225
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	2,873,348,244	2,873,348,244
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	600,390,903	4,352,921,903
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	441,980,678	4,194,511,678

10. Chi phí trả trước

	31,576,136,710	32,004,398,099
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	31,576,136,710	32,004,398,099
Công cụ, dụng cụ	9,100,871,846	10,710,450,425
Bao bì vỏ, kết, pallet	20,623,042,642	19,019,725,452
sửa chữa lớn TSCĐ	1,852,222,222	2,274,222,222
<b>Cộng</b>	<b>31,576,136,710</b>	<b>32,004,398,099</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn			26,200,000,000	26,200,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26,200,000,000</b>	<b>26,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12,145,021,569	12,145,021,569	8,240,317,835	8,240,317,835
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	5,554,263,500	5,554,263,500	2,972,847,490	2,972,847,490
Công ty TNHH Thanh Bình	1,382,040,000	1,382,040,000	-	-
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1,652,310,000	1,652,310,000	-	-
Công ty CP HANACANS	-	-	2,473,920,370	2,473,920,370
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	349,866,000	349,866,000	394,295,000	394,295,000
Phải trả đối tượng khác	3,206,542,069	3,206,542,069	2,399,254,975	2,399,254,975
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349,929,968	349,929,968	349,929,968	349,929,968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
<b>Cộng</b>	<b>12,494,951,537</b>	<b>12,494,951,537</b>	<b>8,590,247,803</b>	<b>8,590,247,803</b>
		<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		694,541,100	850,712,500	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		-	-	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		457,270,000	394,295,000	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		237,271,100	456,417,500	
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	22,833,310,054	202,857,313,959	174,284,087,314	51,406,536,699
Thuế GTGT	2,938,642,150	24,915,083,754	21,121,457,755	6,732,268,149
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	57,287	13,317,015	13,374,302	0
Thuế TTĐB	19,200,399,712	174,616,528,744	150,535,188,389	43,281,740,067
Thuế TNDN	694,210,905	1,400,207,986	701,890,408	1,392,528,483
Thuế khác	-	1,912,176,460	1,912,176,460	0
b/ Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế XNK	0	5,863,479	5,863,479	0
Thuế TNCN	14,869,306	934,977,932	920,933,426	824,800
Thuế Tài nguyên	195,764	0	0	195,764
<b>Cộng</b>	<b>15,065,070</b>	<b>940,841,411</b>	<b>926,796,905</b>	<b>1,020,564</b>
		<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	
14. Chi phí phải trả		-	-	
a/ Ngắn hạn		-	-	
b/ Dài hạn		-	-	
Các khoản trích trước khác		-	-	
<b>Cộng</b>		-	-	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>15. Phải trả khác</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	406,814,093	145,190,393
Bảo hiểm xã hội		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	505,908,955	469,946,040
Phải trả cổ đông từ nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	30,240,305,666	59,862,880,206
Phải trả tiền cược chai, két	31,098,152,640	28,167,049,840
Tạm tính chi phí khuyến mại phải trả 2019	2,505,723,452	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	99,421,078	26,935,587
<b>Cộng</b>	<u><b>64,856,325,884</b></u>	<u><b>88,672,002,066</b></u>
<b>b/ Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17,100,000,000	17,100,000,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
<b>Cộng</b>	<u><b>24,439,794,065</b></u>	<u><b>24,439,794,065</b></u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>89,296,119,949</b></u>	<u><b>113,111,796,131</b></u>
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		-
<b>16 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<u><b>30/06/2019</b></u>	<u><b>01/01/2019</b></u>
1 CN công ty TNHH thủy tinh MALAYA VN	1,384,094,068	1,373,397,437
2 Công ty TNHH MTV xây dựng Quý An	0	342,000,000
3 Công ty CP TM Tổng hợp Việt an	0	598,306,000
4 Công ty TNHH cơ điện & tự động hóa Bắc Hoàng Mai	329,259,700	0
5 Công ty CP KDTM và SX SEIKI	1,108,081,040	
6 Đối tượng khác	191,703,000	222,094,000
<b>Cộng</b>	<u><b>3,013,137,808</b></u>	<u><b>2,535,797,437</b></u>

0



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>32,236,074,498</b>	<b>9,357,492,241</b>	<b>159,917,916,739</b>
Lãi trong kỳ				6,406,922,380	6,406,922,380
Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(995,011,030)	(995,011,030)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển			(11,060,334,379)	-	(11,060,334,379)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(441,335,790)	(441,335,790)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>21,175,740,119</b>	<b>14,328,067,801</b>	<b>153,828,157,920</b>
Lãi trong kỳ				5,481,393,807	5,481,393,807
Chi khác từ quỹ đầu tư				-	-
Phân phối lợi nhuận				-	-
Chia cổ tức năm 2017+2018				(13,138,255,500)	(13,138,255,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(581,430,400)	(581,430,400)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>21,175,740,119</b>	<b>5,889,775,708</b>	<b>145,389,865,827</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
<b>Cộng</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>114,245,700,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>a/ Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	377.28	377.28
- EUR	118.95	118.95
<b>b/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	1,195,310,556	1,195,310,556

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>a/ Doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	239,165,362,497	167,703,169,724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,761,099,000	2,180,975,513
<b>Cộng</b>	<b>240,926,461,497</b>	<b>169,884,145,237</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>239,165,362,497</b>	<b>168,661,145,237</b>
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	85,787,301,002	26,038,221,066
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	70,496,011,298	25,902,215,734
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia HN - Thanh Hóa	153,378,061,495	141,664,948,658
Thuế TTĐB hàng bán cho MTV	99,695,739,985	92,082,216,732
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	0	957,975,513
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	127,489,403,796	135,664,725,324
<b>Cộng</b>	<b>127,489,403,796</b>	<b>135,664,725,324</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	840,720,081	941,183,875
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37,384,631	631,007,061
<b>Cộng</b>	<b>878,104,712</b>	<b>1,572,190,936</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Lãi tiền vay	118,228,636	-
<b>Cộng</b>	<b>118,228,636</b>	<b>-</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	157,090,909	-
Các khoản khác	452,867,685	-
	<b>609,958,594</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	-
Phạt vi phạm hành chính + truy thu thuế theo KTNN	34,900,061	-
Các khoản khác	48,442,705	11,454,524
	<b>83,342,766</b>	<b>11,454,524</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>15,359,123,316</b>	<b>13,813,039,753</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5,561,395,033	5,976,815,465
Chi phí KH TSCĐ	435,724,292	-
Tiền thuê đất, thuế khác	1,857,781,094	1,843,579,257
Các khoản chi phí QLDN khác	7,504,222,897	5,992,645,031



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20,689,405,609	18,467,253,545
Chi phí nhân viên	538,561,211	
Chi phí công cụ, dụng cụ	11,544,841,451	12,403,778,903
Chi phí Khấu hao TSCĐ	16,363,637	
Chi phí khuyến mãi	5,794,616,912	3,485,487,583
Các khoản chi phí bán hàng khác	2,795,022,398	2,577,987,059
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173,551,604,243	116,532,245,820
Chi phí nhân công	24,326,806,142	22,148,403,564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,701,081,315	11,664,836,253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,270,412,978	8,201,067,171
Chi phí khác bằng tiền	15,566,934,014	14,230,940,110
<b>Cộng</b>	<b>236,416,838,692</b>	<b>172,777,492,918</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,881,601,793	3,499,863,027
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	119,438,135	(631,007,061)
- Các khoản điều chỉnh tăng	166,342,766	
- Các khoản điều chỉnh giảm	46,904,631	631,007,061
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	46,904,631	631,007,061
Tổng lợi nhuận tính thuế	7,001,039,928	2,868,855,966
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1,400,207,986</b>	<b>573,771,193</b>

**VII. Thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	51,476,586,124
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3,794,402,650
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1,670,847,000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cả năm 2018

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường